

**CƠ QUAN CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Add: 136 Hàm Nghi, Q1, TP HCM

Tel: 08-38 222 810

Fax: 08-38 222 810

Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của

Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2018

Nơi nhận:

Ngày nhận:

Ngày gửi:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	mã số	t.m	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		282.658.635.379	306.181.666.725
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		80.804.828.466	72.705.261.243
1. Tiền	111		80.804.828.466	72.705.261.243
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		170.066.167.835	193.592.009.398
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.922.514.491	19.331.980.098
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.949.131.742	21.508.950.876
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (n13611,n13681,n33611)	133		78.647.686.140	85.641.616.524
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác(13881,33881,1411,2441,n338*)	136		40.546.835.462	67.109.461.900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		31.787.639.078	39.884.396.084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		903.173.354	1.223.050.984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.474.832.650	37.233.964.329
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.409.633.074	1.427.380.771
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200)=210+220+230+240+250+260	200		1.027.358.005.120	965.745.967.517
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		1.010.946.674.835	769.505.859.343
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		1.000.092.422.407	761.905.680.353
4. Phải thu nội bộ dài hạn (13682)	214		10.854.252.428	7.600.178.990
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		3.018.764.027	2.484.573.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.018.764.027	2.484.573.978
- Nguyên giá	222		13.183.283.240	11.996.795.999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.164.519.213)	(9.512.222.021)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		2.372.025.000	2.372.025.000

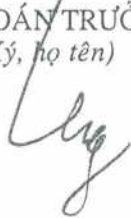
NGUỒN VỐN		mã số	t.m	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.372.025.000)	(2.372.025.000)	
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		2.207.429.833	2.429.434.117	
- Nguyên giá	231		6.650.965.152	6.650.965.152	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.443.535.319)	(4.221.531.035)	
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		8.853.918.805	188.790.135.459	
1. Chi phí SXKD dễ dang dài hạn	241				
2. Chi phí XD CB dễ dang	242		8.853.918.805	188.790.135.459	
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250				
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253				
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn(*)	255				
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		2.331.217.620	2.535.964.620	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.331.217.620	2.535.964.620	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262				
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263				
4. Tài sản dài hạn khác	268				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1.310.016.640.499	1.271.927.634.242	
NGUỒN VỐN		mã số	t.m	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
C- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		800.036.974.562	760.235.116.521	
I. NỢ NGẮN HẠN	310		386.770.407.812	541.022.621.726	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		226.431.470.851	331.557.560.607	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.181.387.579	3.366.137.033	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17.634.759.599	7.077.611.146	
4. Phải trả người lao động (tg334)	314		10.069.217.239	5.281.419.451	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (3351)	315		22.500.000.000	225.000.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (c13681,c33611)	316		10.429.701.006	11.092.901.986	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		52.003.763.000	176.542.616.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác (13881,33881)	319		18.672.516.912	7.047.732.264	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		25.148.080.000		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322				
13. Quỹ bình ổn giá	323		(1.300.488.374)	(1.168.356.761)	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
II. NỢ DÀI HẠN	330		413.266.566.750	219.212.494.795	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		70.035.237.335	77.816.930.373	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (33612)	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.317.000.000	1.923.000.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		340.914.329.415	139.472.564.422	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342				
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				

NGUỒN VỐN	mã số	t.m	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		509.979.665.937	511.692.517.721
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		509.979.665.937	511.692.517.721
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thăng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.606.543.514	400.709.318
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.273.122.423	8.191.808.403
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			8.191.808.403
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.273.122.423	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.310.016.640.499	1.271.927.634.242

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập ngày 26 tháng 7 năm 2018



Lê Quốc Trung

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
Đối với DN có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm ghi" "01.01.X"
Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2018

(TỔNG HỢP VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TÀI)

Đơn vị: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Th/ minh	Quý này		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	VII.30	554,893,626,629	485,016,431,462	1,130,296,792,413	979,303,988,395
2	Các khoản giảm trừ	3	VII.31	32,119,481,030	27,460,493,980	66,833,532,553	59,738,209,581
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c DV	10		522,774,145,599	457,555,937,482	1,063,463,259,860	919,565,778,814
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.32	471,958,268,452	418,401,419,311	971,425,273,406	847,311,004,580
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c DV	20		50,815,877,147	39,154,518,171	92,037,986,454	72,254,774,234
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.33	26,173,414	47,436,627	96,347,607	111,468,878
7	Chi phí tài chính	22	VII.34	8,050,572,552	0	13,768,107,607	0
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,050,572,552	0	13,768,107,607	0
8	Chi phí bán hàng	24		28,533,769,658	17,186,163,577	53,391,174,624	45,984,225,551
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,589,691,940	20,451,952,158	20,301,242,237	27,506,063,811
10	Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		1,668,016,411	1,563,839,063	4,673,809,593	(1,124,046,250)
11	Thu nhập khác	31	VII.35	1,436,481,657	3,726,599,056	1,995,924,343	11,977,752,089
12	Chi phí khác	32	VII.36	45,190,559	3,601,975,229	78,330,907	3,673,249,029
13	Lợi nhuận khác	40		1,391,291,098	124,623,827	1,917,593,436	8,304,503,060
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,059,307,509	1,688,462,890	6,591,403,029	7,180,456,810
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.38	611,861,502	1,287,902,282	1,318,280,606	2,408,501,494
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập d/nghiệp	60		2,447,446,007	400,560,608	5,273,122,423	4,771,955,316
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Trưởng phòng TCKT

Kiều Văn Chung

TP HCM, Ngày 27 tháng 07 năm 2018



Lê Quốc Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2018

(VẬN TẢI)

Đơn vị: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Th/ minh	Quý này		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	VII.30	552,675,756,716	479,937,343,947	1,125,863,782,683	972,939,583,149
2	Các khoản giảm trừ	3	VII.31	32,119,481,030	27,460,493,980	66,833,532,553	59,738,209,581
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c DV	10		520,556,275,686	452,476,849,967	1,059,030,250,130	913,201,373,568
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.32	469,904,161,022	413,729,387,889	967,279,704,188	841,564,724,313
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c DV	20		50,652,114,664	38,747,462,078	91,750,545,942	71,636,649,255
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.33		0	0	0
7	Chi phí tài chính	22	VII.34	8,050,572,552	0	13,768,107,607	0
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,050,572,552	0	13,768,107,607	0
8	Chi phí bán hàng (*)	24		28,533,769,658	17,186,163,577	53,391,174,624	45,984,225,551
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,589,691,940	20,451,952,158	20,301,242,237	27,506,063,811
10	Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		1,478,080,514	1,109,346,343	4,290,021,474	(1,853,640,107)
11	Thu nhập khác	31	VII.35		2,584,830,400	0	9,619,763,400
12	Chi phí khác	32	VII.36		3,564,636,117	0	3,599,181,572
13	Lợi nhuận khác	40		0	(979,805,717)	0	6,020,581,828
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,478,080,514	129,540,626	4,290,021,474	4,166,941,721
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.38	295,616,103	714,234,921	858,004,295	1,543,915,568
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập d/nghiệp	60		1,182,464,411	(584,694,295)	3,432,017,179	2,623,026,153

TP HCM, Ngày 27 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Bùi Thị Thủy Quỳnh

Trưởng phòng TCKT

Kiều Văn Chung



Lê Quốc Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**QUÝ 2 NĂM 2018****(DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TÀI)**

đơn vị: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Th/ minh	Quý này		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	VII.30	2,217,869,913	5,079,087,515	4,433,009,730	6,364,405,246
2	Các khoản giảm trừ	3	VII.31			0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c DV	10		2,217,869,913	5,079,087,515	4,433,009,730	6,364,405,246
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.32	2,054,107,430	4,672,031,422	4,145,569,218	5,746,280,267
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c DV	20		163,762,483	407,056,093	287,440,512	618,124,979
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.33	26,173,414	47,436,627	96,347,607	111,468,878
7	Chi phí tài chính	22	VII.34			0	0
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23				0	0
8	Chi phí bán hàng	24				0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25				0	0
10	Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		189,935,897	454,492,720	383,788,119	729,593,857
11	Thu nhập khác	31	VII.35	1,436,481,657	1,141,768,656	1,995,924,343	2,357,988,689
12	Chi phí khác	32	VII.36	45,190,559	37,339,112	78,330,907	74,067,457
13	Lợi nhuận khác	40		1,391,291,098	1,104,429,544	1,917,593,436	2,283,921,232
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,581,226,995	1,558,922,264	2,301,381,555	3,013,515,089
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.38	316,245,399	573,667,361	460,276,311	864,585,926
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập d/nghiệp	60		1,264,981,596	985,254,903	1,841,105,244	2,148,929,163

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Trưởng phòng TCKT

Kiều Văn Chung

TP HCM, Ngày 27 tháng 07 năm 2018

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Quốc Trung

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	-45,660,558,568	16,397,093,341	1,009,138,995	10,316,497,650	2,462,903,908	-30,272,604,222
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-44,799,311,772	17,324,479,122		9,759,131,679	0	-27,474,832,650
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						0
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						0
Thuế nhập khẩu được hoàn trừ vào số phải nộp	14C						0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	723,510,656	611,861,502	723,510,656	1,318,280,606	1,241,566,240	611,861,502
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	-1,429,200,422		267,060,488		424,437,139	-1,696,260,910
7. Thuế tài nguyên	17						0
8. Thuế nhà đất	18						0
9. Tiền thuê đất	19	-155,557,030	-1,539,247,283	18,567,851	-763,914,635	793,900,529	-1,713,372,164
10. Các loại thuế khác	20	0	0	0	3,000,000	3,000,000	0
II. Các khoản phải nộp khác	30	8,674,763,499	39,846,614,821	31,498,480,223	80,584,449,372	70,104,015,285	17,022,898,097
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	8,674,763,499	39,846,614,821	31,498,480,223	80,584,449,372	70,104,015,285	17,022,898,097
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	-36,985,795,069	56,243,708,162	32,507,619,218	90,900,947,022	72,566,919,193	-13,249,706,125

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		859,567,840,133	746,017,827,047
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(752,274,247,002)	(251,088,605,345)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(11,012,409,818)	(9,382,728,617)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		0	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,241,566,240)	(890,164,861)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		209,403,767,517	87,759,776,709
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(403,030,009,967)	(659,531,114,688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(98,586,625,377)	(87,115,009,755)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	
2. Tiền thu th/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96,347,607	111,468,878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		96,347,607	111,468,878
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		115,831,564,993	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,241,720,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		106,589,844,993	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8,099,567,223	(87,003,540,877)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		72,705,261,243	184,289,428,827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	80,804,828,466	97,285,887,950

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Trưởng phòng TCKT
(Ký, họ tên)

Kiều Văn Chung

TP HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Quốc Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2/2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn *Công ty Cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh *Vận tải*
- 3- Ngành nghề kinh doanh *vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng đường sắt*
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh d.oanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh..)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/ kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán . Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác so với Đồng VN); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: theo tỷ giá liên ngân hàng.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tiền tương đương: ĐỒNG VIỆT NAM
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh; liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch liên quan đến đầu tư tài chính;
- 6- Nguyên tắc kế toán phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo đường thẳng
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 12- Nguyên tắc kế toán công nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc, có lập dự phòng tổn thất đầu tư.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: được ghi nhận theo giá gốc, có lập dự phòng giảm giá
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: đã ghi bỏ sung/ hoàn nhập số chênh lệch
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác đi vay
- Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác: phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
 - Nguyên tắc ghi nhận cp đi vay: được ghi nhận vào cp sxkd trong kì khi phát sinh trừ khi được vốn hóa
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: theo thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 16 "chi phí đi vay"
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần: là giá thực tế phát hành trừ mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị hợp lý của các tài sản được biếu tặng cho... trừ đi các chi phí liên quan khi tiếp nhận (thuế, chi phí...)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: theo quy định của nhà nước

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu s/phẩm hoặc h.hóa cho người mua

+ Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu h/hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu được hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kì

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận tuân thủ các điều kiện:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp: đánh giá công việc đã hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kì, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- CP thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

- CP thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ CP thuế TNDN hiện hành với CP thuế TNDN hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác chỉ nhằm mục đích cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ TC ban hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

đơn vị tính: đồng

01. Tiền	Cuối quý	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	134,337,982	704,238,174
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78,712,515,784	69,285,826,869
- Tiền đang chuyển	1,957,974,700	2,715,196,200
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	80,804,828,466	72,705,261,243

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý			Số đầu kỳ		
	Gía gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Gía gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu: (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu: (Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác; - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý		Số đầu kỳ	
	Gía gốc	Giá trị ghi sổ	Gía gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn			0	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối quý			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hơn lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hơn lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Số đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15,922,514,491	19,331,980,098
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu kh/hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15,922,514,491	19,331,980,098
b) Phải thu của khách hàng dài hạn(tương tự ngắn hạn)	-	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu kh/hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Cộng	15,922,514,491	19,331,980,098

4. Phải thu khác	Cuối quý		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	DP
a) Ngắn hạn	40,546,835,462	0	67,109,461,900	0
- Phải thu về cổ phần hóa	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	450,679,544		126,000,000	
- Tạm ứng				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Tổng Công ty Đường sắt VN				
- Phải thu Cty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	36,773,528,676		61,081,419,653	
- Các khoản chi hộ:				
- Phải thu khác;	3,322,627,242		5,902,042,247	
a) Dài hạn	-		-	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ:				
- Phải thu khác;				
Cộng	40,546,835,462	-	67,109,461,900	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối quý		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	DP
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ:				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối quý			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm 10% trở lên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7. Hàng tồn kho	Cuối quý		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	0	0	0	

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn (Chi tiết cho các công trình chiếm từ % trên giá trị XDCB)				
- Mua sắm: trong đó				
Mua sắm thiết bị phục vụ xuất ăn trên các đoàn tàu SE3/4		7,027,421,275		188,125,365,004
CTHH bàn giao - Lo xo cao su TTCK TC		944,763,636		0
Thiết bị âm thanh hội trường		2,314,728,639		2,314,728,639
Mua mới 30 toa xe khách năm 2017		362,929,000		
Nâng cấp cải tạo toa xe các ram tàu SNT1/2		0		185,810,636,365
- XDCB: trong đó		3,405,000,000		
CTHH bàn giao - x/dựng kho HH An Bình		1,826,497,530		664,770,455
Đầu tư mới đoàn tàu vận chuyển HK tuyến SG-NT		180,599,546		180,599,546
Nâng cấp cải tạo toa xe các ram tàu SNT1/2		484,170,909		484,170,909
- Sửa chữa		1,161,727,075		0
Cộng		8,853,918,805		188,790,135,459

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	MS	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH							
Số dư đầu năm	10	3,143,127,482	401,222,590	4,442,017,271	4,010,428,656	0	11,996,795,999
- Mua trong năm	11		1,186,487,241				1,186,487,241
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12						0
- Tặng khác	13						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	14						0
- Thanh lý, nhượng bán	15						0
- Giảm khác	16						0
Số dư cuối năm	19	3,143,127,482	1,587,709,831	4,442,017,271	4,010,428,656	0	13,183,283,240
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu năm	20	2,666,885,630	366,177,632	2,972,795,855	3,506,362,904	0	9,512,222,021
- Khấu hao trong năm	21	58,315,332	0	315,774,510	278,207,350		652,297,192
- Tặng khác	22						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	23						0
- Thanh lý, nhượng bán	24						0
- Giảm khác	25						0
Số cuối năm	29	2,725,200,962	366,177,632	3,288,570,365	3,784,570,254	0	10,164,519,213
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HỮU HÌNH							
- Tại ngày đầu năm	30	476,241,852	35,044,958	1,469,221,416	504,065,752	0	2,484,573,978
- Tại ngày cuối năm	39	417,926,520	1,221,532,199	1,153,446,906	225,858,402	0	3,018,764,027

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai chưa thực hiện

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	MS	Quyển sử dụng	Quyển phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Chương trình phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH								
Số dư đầu năm	10					2,372,025,000	0	2,372,025,000
- Mua trong năm	11							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	12							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	13							
- Tăng khác	14							
- Thanh lý, nhượng bán	15							
- Giảm khác	16							
Số dư cuối năm	19	-	-	-	-	2,372,025,000	0	2,372,025,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Số đầu năm	20					2,372,025,000	0	2,372,025,000
- Khấu hao trong năm	21							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	22							
- Tăng khác	23							
- Thanh lý, nhượng bán	24							
- Giảm khác	25							
Số dư cuối năm	29	-	-	-	-	2,372,025,000	0	2,372,025,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH								
- Tại ngày đầu năm	30							
- Tại ngày cuối năm	39	-	-	-	-			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	MS	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT và truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ							
Số dư đầu năm	10	6,650,965,152					6,650,965,152
- Kết chuyển từ TSCĐ	12						
- Tăng khác	13						
- Giảm khác	16						
Số dư cuối năm	19	6,650,965,152					6,650,965,152
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu năm	20	4,221,531,035					4,221,531,035
- Khấu hao trong năm	21	222,004,284					222,004,284
- Kết chuyển từ TSCĐ	22						
- Tăng khác	23						
- Giảm khác	25						
Số cuối năm	29	4,443,535,319					4,443,535,319
GIÁ TRỊ CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ							
- Tại ngày đầu năm	30	2,429,434,117					2,429,434,117
- Tại ngày cuối năm	39	2,207,429,833					2,207,429,833

Khấu hao Q4/16 = KH trên VP + KH dưới XNTXSG

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trg năm	Giảm trong	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Giá trị còn lại cuối kỳ BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

* Nguyên nhân giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

13. Chi phí trả trước	Cuối quý	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	903,173,354	1,223,050,984
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	903,173,354	1,223,050,984
- Chi phí bán hàng		
- CP sửa chữa nhỏ toa xe		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn	2,331,217,620	2,535,964,620
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Tiền thuế đất CN Bình Thuận		
- 831 Trường Chinh CN Sóng Thần	2,242,131,821	2,370,519,569
- Khách sạn Faifo CN Đà Nẵng		
- CCDC đánh giá lại theo XĐ GTDN	-	-
- Lợi thế doanh nghiệp theo XĐ GTDN	89,085,799	165,445,051
- Phần mềm Kế toán Công ty	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
Cộng	3,234,390,974	3,759,015,604

14. Tài sản khác	Cuối quý	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Kim khí quý, đá quý		
- Đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
b) Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu quý		Trong quý		Số cuối quý	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
a) Vay ngắn hạn	-		25,148,080,000		25,148,080,000	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	369,949,429,415			29,035,100,000	340,914,329,415	
Cộng	369,949,429,415	-	25,148,080,000	29,035,100,000	366,062,409,415	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối quý		Số đầu kỳ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	226,431,470,851	226,431,470,851	331,557,560,607	331,557,560,607	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:					
- Phải trả Tcty (phí điều hành)	178,250,491,521	178,250,491,521	253,503,829,976	253,503,829,976	
- Phải trả cho các đối tượng khác;	48,180,979,330	48,180,979,330	78,053,730,631	78,053,730,631	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	70,035,237,335	0	0	0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:					
- Phải trả Tcty (TBVSTX)	70,035,237,335				
- Phải trả cho các đối tượng khác;					
Cộng					0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;					
- Các đối tượng khác;					
d) Phải trả người bán cho các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)					

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	số cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)	9,398,274,155	40,458,476,323	32,221,990,879	17,634,759,599
- Thuế giá trị gia tăng				0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
- Thuế xuất, nhập khẩu				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	723,510,656	611,861,502	723,510,656	611,861,502
- Thuế thu nhập cá nhân				0
- Thuế tài nguyên				0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				0
- Các loại thuế khác				0
- Các khoản phí, lệ phí	8,674,763,499	39,846,614,821	31,498,480,223	17,022,898,097
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)	(46,384,069,224)	15,785,231,839	285,628,339	(30,884,465,724)
- Thuế giá trị gia tăng	(44,799,311,772)	17,324,479,122		(27,474,832,650)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
- Thuế thu nhập cá nhân	(1,429,200,422)	-	267,060,488	(1,696,260,910)
- Thuế tài nguyên	-			-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(155,557,030)	(1,539,247,283)	18,567,851	(1,713,372,164)
- Các loại thuế khác				0
- Các khoản phí, lệ phí				0
Cộng	(36,985,795,069)	56,243,708,162	32,507,619,218	(13,249,706,125)

18. Chi phí phải trả	Cuối quý	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn	22,500,000,000	225,000,000
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17,853,246,652	
- Các khoản trích trước khác;	4,646,753,348	225,000,000
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Các khoản trích trước khác;		
Cộng	22,500,000,000	225,000,000

19. Phải trả khác	Cuối quý	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn	18,672,516,912	7,047,732,264
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	39,736,080	37,964,827
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5,786,179,709	1,854,044,044
- Phải trả Cty CP VTĐS Hà Nội		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,846,601,123	5,155,723,393
b) Dài hạn	2,317,000,000	1,923,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,317,000,000	1,923,000,000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	20,989,516,912	8,970,732,264

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu vận tải nhận trước	52,003,763,000	176,542,616,000
- Doanh thu nhận trước khác		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	52,003,763,000	176,542,616,000
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21. Trái phiếu phát hành	Cuối quý		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thông thường (Chi tiết từng loại)				
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu;				
- Loại phát hành có phụ trội				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng phải được phát hành (ban hành lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điểm cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Số đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	C/I đánh giá lại TS	C/lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ thuộc vốn CSH	LN sau thuế chưa phân phối	NVĐT XDCB	CỘNG
Số dư đầu năm trước	503,100,000,000	-	1,991,689,774	-	-		-	1,224,958,185	-	506,316,647,959
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước								8,191,808,403		8,191,808,403
- Tăng khác								1,430,504,495		1,430,504,495
- Giảm vốn trong năm trước								(2,655,462,680)		(2,655,462,680)
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác			(1,991,689,774)							(1,991,689,774)
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	503,100,000,000	-	-	-	-	400,709,318	-	8,191,808,403	-	511,692,517,721
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay								5,273,122,423		5,273,122,423
- Tăng khác						1,205,834,196				1,205,834,196
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay								8,191,808,403		8,191,808,403
- Giảm khác										-
Số dư cuối năm nay	503,100,000,000	-	-	-	-	1,606,543,514	-	5,273,122,423	-	509,979,665,937

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503,100,000,000	503,100,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	503,100,000,000	503,100,000,000
- Vốn khác của chủ sở hữu		-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ- Cổ phiếu	Cuối quý	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,310,000	50,310,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,310,000	50,310,000
+ Cổ phiếu phổ thông	50,310,000	50,310,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,310,000	50,310,000
+ Cổ phiếu phổ thông	50,310,000	50,310,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

d. Cổ tức	Cuối quý	Số đầu kỳ
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	1,606,543,514	400,709,318
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1,300,488,374)	(1,168,356,761)
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm sự nghiệp		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

30. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,130,296,792,413	979,303,988,395
- Doanh thu vận chuyển nội bộ		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng:		
(đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng đc ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

31. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó: + Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	66,833,532,553	59,738,209,581
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
Cộng	66,833,532,553	59,738,209,581

32. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	971,425,273,406	847,311,004,580
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	971,425,273,406	847,311,004,580

33. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96,347,607	111,468,878
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	96,347,607	111,468,878

34. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	13,768,107,607	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
Cộng	13,768,107,607	-

35. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1,995,924,343	11,977,752,089
Cộng	1,995,924,343	11,977,752,089

36. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	78,330,907	3,673,249,029
Cộng	78,330,907	3,673,249,029

37) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116,021,978,875	99,686,170,529
+ Nguyên vật liệu	85,002,355,995	75,818,645,035
+ Nhiên liệu	31,019,622,880	23,867,525,494
- Chi phí nhân công	137,369,486,065	136,926,410,331
+ Tiền lương	119,071,973,728	118,947,916,699
+ Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	18,297,512,337	17,978,493,632
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	66,028,595,622	41,773,859,330
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	595,592,082,334	526,824,327,376
+ CP điều hành GTVT của TCTy	469,860,162,790	427,185,790,000
+ CP thuê hệ thống bán vé điện toán	5,599,824,882	4,977,296,411
+ CP Sản phẩm tác nghiệp	57,091,521,140	31,899,690,992
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	63,040,573,522	62,761,549,973
- Chi khác bằng tiền	143,873,654,978	115,590,526,376
+ Lệ phí cơ sở hạ tầng	80,584,449,372	70,022,542,233
+ Chi phí khác bằng tiền	30,589,278,346	45,567,984,143
Cộng	1,058,885,797,874	920,801,293,942

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài
 - + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

38. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,318,280,606	2,408,501,494
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

39. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		...
2. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		...
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
		...
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu CP và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới các hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán trái phiếu CP và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác dưới các hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. **Những thông tin khác:** Công ty CP vận tải Đường sắt Sài Gòn bắt đầu đi vào hoạt động từ 01/02/2016 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301120371 của Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM.

Người lập biểu

Bùi Thị Thúy Quỳnh

Kế toán trưởng

Kiều Văn Chung

TP HCM, ngày 28 tháng 7 năm 2018



Lê Quốc Trung